DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2015

Thi tuyển các ngày 19&20/12/2015

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-ĐHGTVT ngày 07/01/2016)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
I. TẠI HÀ NỘI:											
1	3001	Đặng Quốc Việt Anh	Nam	01/08/1992	Hải Dương	Quản lý xây dựng	85,00	8,50	9,50	18,00	
2	3002	Đào Đức Anh	Nam	04/12/1993	Hà Nội	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,00	17,00	
3	3003	Hà Thị Vân Anh	Nữ	07/04/1993	Hà Nội	Quản lý xây dựng	87,00	8,00	9,00	17,00	
4	3004	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	08/08/1993	Hà Nội	Quản lý xây dựng	92,00	8,00	9,00	17,00	
5	3005	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	30/12/1991	Hải Phòng	Quản lý xây dựng	97,00	7,00	9,50	16,50	
6	3006	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	07/03/1990	Hoà Bình	Quản lý xây dựng	65,00	7,50	8,00	15,50	
7	3007	Trần Minh Anh	Nữ	16/02/1992	Hà Nội	Quản lý xây dựng	71,00	8,50	9,50	18,00	
8	3008	Trần Lý Bách	Nam	01/06/1993	Hà Nam	Quản lý xây dựng	78,00	8,50	8,50	17,00	
9	3010	Phạm Văn Chí	Nam	27/07/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	57,00	5,00	9,00	14,00	
10	3011	Nguyễn Đình Chiến	Nam	10/02/1989	Tuyên Quang	Quản lý xây dựng	60,00	7,00	8,50	15,50	
11	3012	Nguyễn Minh Chiến	Nam	02/06/1985	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	65,00	6,00	8,00	14,00	
12	3013	Trần Thành Chung	Nam	11/10/1993	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	78,00	9,50	9,50	19,00	
13	3014	Mai Quang Đàm	Nam	26/10/1979	Hải Dương	Quản lý xây dựng	72,00	7,50	8,00	15,50	
14	3015	Nguyễn Xuân Đông	Nam	03/02/1980	Vĩnh Phúc	Quản lý xây dựng	80,00	7,50	8,00	15,50	
15	3016	Trần Khánh Dư	Nam	16/11/1987	Thái Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,50	16,50	
16	3017	Nghiêm Thị Phương Duyên	Nữ	05/08/1993	Thái Bình	Quản lý xây dựng	80,00	9,00	8,50	17,50	
17	3018	Nguyễn Văn Giang	Nam	24/01/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	77,00	8,00	8,50	16,50	
18	3019	Nguyễn Văn Hà	Nam	02/12/1981	Hà Nội	Quản lý xây dựng	68,00	9,00	8,50	17,50	
19	3020	Nguyễn Việt Hà	Nữ	24/09/1993	Yên Bái	Quản lý xây dựng	80,00	8,50	9,00	17,50	
20	3021	Trần Thuý Hà	Nữ	23/11/1985	Hà Nam	Quản lý xây dựng	63,00	9,00	8,00	17,00	
21	3023	Nguyễn Thanh Hải	Nam	29/08/1982	Hà Nội	Quản lý xây dựng	73,00	8,00	8,50	16,50	
22	3025	Trần Văn Hiệu	Nam	10/05/1985	Nam Định	Quản lý xây dựng	74,00	7,50	9,00	16,50	
23	3026	Nguyễn Chí Anh Hoài	Nam	02/01/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	72,00	7,00	9,00	16,00	
24	3027	Mai Vũ Hoàng	Nam	26/05/1986	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	6,00	9,50	15,50	
25	3028	Lương Hồng Huế	Nữ	10/09/1991	Thái Bình	Quản lý xây dựng	77,00	7,50	9,00	16,50	
26	3030	Nguyễn Thành Lâm	Nam	16/01/1980	Hà Nam	Quản lý xây dựng	83,00	7,00	8,50	15,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
27	3031	Phùng Thị Mỹ Linh	Nữ	14/09/1993	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	83,00	6,50	8,00	14,50	
28	3032	Nguyễn Hữu Long	Nam	22/07/1977	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	83,00	7,00	8,00	15,00	
29	3033	Đỗ Hồng Lương	Nữ	27/04/1980	Hà Nội	Quản lý xây dựng	63,00	8,00	8,50	16,50	
30	3034	Lê Quỳnh Mai	Nữ	09/10/1993	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	61,00	7,50	8,00	15,50	
31	3035	Mai Văn Mạnh	Nam	27/04/1981	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	62,00	8,50	7,50	16,00	
32	3036	Lê Huy Minh	Nam	20/12/1973	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	71,00	8,00	6,50	14,50	
33	3037	Tăng Ngọc Minh	Nam	16/10/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,50	8,50	17,00	
34	3038	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	10/09/1993	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	76,00	8,50	8,00	16,50	
35	3039	Hoàng Nam	Nam	11/09/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	95,00	9,00	8,50	17,50	
36	3040	Phạm Nhật Nam	Nam	10/08/1993	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	91,00	8,50	9,00	17,50	
37	3041	Trần Đức Nghĩa	Nam	24/11/1993	Nghệ An	Quản lý xây dựng	88,00	7,50	9,00	16,50	
38	3042	Tạ Thị Ngọc	Nữ	30/11/1992	Hà Nội	Quản lý xây dựng	79,00	7,50	7,00	14,50	
39	3043	Lê Hồng Phong	Nam	19/12/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	9,00	16,00	
40	3044	Hoàng Anh Quân	Nam	28/07/1993	Hà Nội	Quản lý xây dựng	69,00	6,50	8,50	15,00	
41	3045	Nguyễn Phú Quý	Nam	06/03/1991	Hà Nội	Quản lý xây dựng	89,00	8,00	8,50	16,50	
42	3046	Nguyễn Tiến Quyết	Nam	24/09/1989	Hà Nam	Quản lý xây dựng	74,00	7,50	7,50	15,00	
43	3048	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nam	28/10/1989	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	82,00	8,00	8,50	16,50	
44	3049	Đỗ Thanh Sơn	Nam	26/07/1983	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	76,00	8,00	8,50	16,50	
45	3050	Ngô Minh Sơn	Nam	14/06/1976	Thái Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	9,00	16,50	
46	3051	Phan Xuân Thắng	Nam	01/06/1984	Nghệ An	Quản lý xây dựng	69,00	6,50	8,50	15,00	
47	3052	Nguyễn Văn Thành	Nam	24/09/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	75,00	7,50	8,00	15,50	
48	3053	Triệu Anh Thành	Nam	01/07/1980	Sơn La	Quản lý xây dựng	69,00	8,00	9,00	17,00	
49	3054	Vũ Văn Thảo	Nam	01/01/1986	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	69,00	7,00	9,00	16,00	
50	3055	Chu Mạnh Thịnh	Nam	16/11/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	70,00	7,50	9,00	16,50	
51	3056	Lã Đức Thọ	Nam	20/06/1974	Hà Nam	Quản lý xây dựng	76,00	7,50	8,50	16,00	
52	3057	Hoàng Anh Thu	Nữ	24/10/1992	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	77,00	9,50	9,50	19,00	
53	3058	Lý Huy Thuận	Nam	28/06/1988	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	73,00	9,00	9,00	18,00	
54	3059	Lương Ngọc Thuỷ	Nữ	19/01/1980	Hà Nội	Quản lý xây dựng	75,00	9,50	9,00	18,50	
55	3060	Trần Quốc Toản	Nam	08/10/1989	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	65,00	9,00	9,00	18,00	
56	3061	Bùi Thu Trang	Nữ	28/03/1993	LB Nga	Quản lý xây dựng	91,00	8,00	9,00	17,00	
57	3062	Lý Huy Trung	Nam	08/03/1984	Hà Nam	Quản lý xây dựng	68,00	9,50	9,50	19,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
58	3063	Nguyễn Thành Trung	Nam	08/02/1982	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	55,00	9,50	8,50	18,00	
59	3064	Đỗ Anh Tuấn	Nam	08/01/1980	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	62,00	9,50	9,00	18,50	
60	3065	Dương Huy Tùng	Nam	05/01/1991	Hà Nội	Quản lý xây dựng	69,00	8,00	8,50	16,50	
61	3066	Lai Thanh Tùng	Nam	04/12/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	69,00	7,50	9,00	16,50	
62	3067	Nguyễn Thảo Vân	Nữ	16/12/1992	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	71,00	7,50	9,50	17,00	
63	3068	Nguyễn Văn Vũ	Nam	25/11/1987	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	61,00	6,00	9,00	15,00	
64	3069	Hoàng Ngọc Dũng	Nam	15/12/1992	Thanh Hoá	Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	71,00	9,00	7,00	16,00	
65	3070	Nguyễn Thanh Hải	Nam	22/07/1982	Thanh Hoá	Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	81,00	8,50	8,00	16,50	
66	3071	Hoàng Đức Linh	Nam	20/10/1988	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	72,00	8,50	9,50	18,00	
67	3072	Nguyễn Văn Sơn	Nam	21/05/1992	Bắc Ninh	Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	73,00	8,50	7,00	15,50	
68	3073	Dương Thế Thái	Nam	06/05/1991	Bắc Giang	Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	74,00	8,00	7,00	15,00	
69	3074	Nguyễn Quốc Toản	Nam	14/10/1979	Ninh Bình	Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	66,00	6,50	7,00	13,50	
70	3075	Nguyễn Cao Cường	Nam	28/06/1986	Nghệ An	Kỹ thuật cơ khí động lực	80,00	8,00	7,00	15,00	
71	3077	Lữ Văn Hiếu	Nam	10/04/1993	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	69,00	8,00	7,00	15,00	
72	3078	Nghiêm Khắc Hiếu	Nam	05/07/1991	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	72,00	7,50	7,00	14,50	
73	3079	Đỗ Đăng Hưng	Nam	18/05/1989	Thái Bình	Kỹ thuật cơ khí động lực	68,00	7,50	6,50	14,00	
74	3081	Dương Minh Nam	Nam	06/12/1986	Thanh Hoá	Kỹ thuật cơ khí động lực	67,00	7,50	7,00	14,50	
75	3083	Lê Minh Thắng	Nam	29/10/1983	Thanh Hóa	Kỹ thuật cơ khí động lực	59,00	9,00	6,50	15,50	
76	3084	Bùi Như Thế	Nam	05/06/1983	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	67,00	9,00	6,50	15,50	
77	3085	Nguyễn Đức Toàn	Nam	25/11/1987	Yên Bái	Kỹ thuật cơ khí động lực	MT	9,00	7,00	16,00	
78	3086	Nguyễn Đức Trứ	Nam	14/03/1989	Thái Bình	Kỹ thuật cơ khí động lực	83,00	9,00	7,00	16,00	
79	3087	Nguyễn Chí Trung	Nam	10/04/1989	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	MT	9,00	7,00	16,00	
80	3088	Trịnh Duy Tuấn	Nam	15/11/1978	Bắc Ninh	Kỹ thuật cơ khí động lực	67,00	9,00	6,50	15,50	
81	3089	Đới Thị Kiều Anh	Nữ	23/11/1987	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	9,00	17,00	
82	3090	Nguyễn Tùng Anh	Nam	21/11/1972	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,75	15,75	
83	3091	Phạm Ngọc Chính	Nam	23/07/1982	Hải Phòng	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,75	15,75	
84	3092	Chu Thị Thanh Chung	Nữ	19/03/1977	Hà Nam	Quản trị kinh doanh	78,00	7,00	9,25	16,25	
85	3093	Nguyễn Thành Công	Nam	10/07/1984	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	9,00	18,00	
86	3094	Nguyễn Xuân Cường	Nam	27/12/1991	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	80,00	8,50	8,75	17,25	
87	3095	Tô Việt Cường	Nam	24/09/1971	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	95,00	6,50	8,75	15,25	
88	3096	Nguyễn Duy Đông	Nam	31/10/1973	Lào Cai	Quản trị kinh doanh	78,00	6,50	8,25	14,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
89	3097	Phan Anh Đức	Nam	06/02/1987	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	92,00	7,50	9,00	16,50	
90	3098	Võ Tuấn Đức	Nam	12/07/1992	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	8,50	14,50	
91	3099	Vũ Anh Dũng	Nam	19/02/1987	Phú Thọ	Quản trị kinh doanh	89,00	7,00	9,00	16,00	
92	3100	Vũ Thị Thuỳ Dương	Nữ	26/03/1986	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	92,00	7,50	8,75	16,25	
93	3101	Đặng Khánh Hà	Nữ	07/12/1990	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	89,00	7,50	9,00	16,50	
94	3102	Đinh Xuân Hà	Nam	19/12/1987	Quảng Trị	Quản trị kinh doanh	92,00	9,00	8,75	17,75	
95	3103	Trần Thu Hà	Nữ	01/11/1991	Vĩnh Phúc	Quản trị kinh doanh	90,00	9,00	8,75	17,75	
96	3104	Đoàn Thị Hải	Nữ	17/02/1980	Vĩnh Phúc	Quản trị kinh doanh	91,00	8,00	8,75	16,75	
97	3105	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	26/07/1982	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	8,75	16,25	
98	3106	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ	24/12/1980	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	9,50	16,50	
99	3107	Vũ Đăng Hiếu	Nam	13/11/1986	Bắc Giang	Quản trị kinh doanh	77,00	6,50	8,75	15,25	
100	3108	Vũ Hoàng	Nam	24/11/1977	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	97,00	6,00	8,75	14,75	
101	3109	Đỗ Anh Hùng	Nam	22/12/1976	Hưng Yên	Quản trị kinh doanh	79,00	7,50	8,75	16,25	
102	3110	Lâm Việt Hưng	Nam	24/10/1978	Bắc Giang	Quản trị kinh doanh	78,00	9,00	9,00	18,00	
103	3111	Mai Quốc Huy	Nam	14/08/1976	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	8,00	13,50	
104	3112	Bùi Thị Thương Huyền	Nữ	05/08/1975	Hải Phòng	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	8,75	16,75	
105	3113	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	15/09/1986	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	8,75	15,25	
106	3114	Trần Văn Lâm	Nam	06/07/1982	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	8,50	14,00	
107	3115	Bùi Thị Lưu	Nữ	16/12/1979	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	75,00	6,50	8,75	15,25	
108	3116	Đinh Văn Minh	Nam	16/09/1978	Hà Nam	Quản trị kinh doanh	89,00	7,50	8,50	16,00	
109	3117	Lê Trà My	Nữ	02/10/1990	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	91,00	8,50	8,50	17,00	
110	3118	Vũ Anh Nam	Nam	08/01/1985	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	7,75	15,25	
111	3119	Vũ Thị Huyền Nga	Nữ	08/07/1983	Nam Định	Quản trị kinh doanh	74,00	7,00	8,00	15,00	
112	3120	Nguyễn Trung Nghĩa	Nam	10/06/1968	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	65,00	8,50	9,50	18,00	
113	3121	Hoàng Thị Trang Nhung	Nữ	22/04/1984	Hòa Bình	Quản trị kinh doanh	MT	9,50	8,75	18,25	
114	3122	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	07/06/1993	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	84,00	7,00	9,00	16,00	
115	3123	Phạm Thị Hồng Nhung	Nữ	29/08/1993	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	88,00	8,50	9,00	17,50	
116	3124	Nguyễn Minh Phúc	Nam	11/04/1990	Gia Lai	Quản trị kinh doanh	78,00	8,50	8,75	17,25	
117	3125	Đỗ Quỳnh Phương	Nữ	13/09/1979	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	86,00	9,00	8,75	17,75	
118	3126	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	25/09/1979	Phú Thọ	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,50	17,00	
119	3127	Đào Lâm Quế	Nam	21/05/1984	Yên Bái	Quản trị kinh doanh	89,00	9,00	8,75	17,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
120	3128	Trần Thị Quý	Nữ	14/09/1993	Quảng Ninh	Quản trị kinh doanh	76,00	7,50	8,50	16,00	
121	3129	Nguyễn Trọng Sơn	Nam	24/03/1974	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	72,00	6,00	9,50	15,50	
122	3130	Nguyễn Văn Sỹ	Nam	09/02/1979	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,50	17,00	
123	3131	Trần Thị Tâm	Nữ	24/10/1989	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	80,00	6,00	9,00	15,00	
124	3133	Nguyễn Mai Thảo	Nam	09/03/1990	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	82,00	8,00	9,00	17,00	
125	3134	Phạm Minh Thuân	Nam	27/12/1976	Nam Định	Quản trị kinh doanh	69,00	7,50	9,00	16,50	
126	3135	Nguyễn Ngọc Tiến	Nam	20/11/1984	Yên Bái	Quản trị kinh doanh	87,00	5,50	9,25	14,75	
127	3136	Vũ Nguyên Tĩnh	Nam	01/10/1991	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	79,00	7,00	9,00	16,00	
128	3137	Hoàng Văn Trọng	Nam	19/11/1979	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	77,00	5,00	9,25	14,25	
129	3138	Trương Bảo Tú	Nam	25/01/1981	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	67,00	6,00	9,25	15,25	
130	3139	Hoàng Minh Tuấn	Nam	10/04/1987	Quảng Bình	Quản trị kinh doanh	71,00	9,00	8,50	17,50	
131	3140	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	03/07/1974	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	67,00	9,00	9,00	18,00	
132	3141	Đinh Xuân Tùng	Nam	14/12/1990	Bắc Ninh	Quản trị kinh doanh	83,00	9,00	8,50	17,50	
133	3143	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	02/11/1984	Hải Phòng	Quản trị kinh doanh	78,00	9,50	8,50	18,00	
134	3144	Phạm Lê Vân	Nữ	02/02/1989	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	71,00	9,50	8,50	18,00	
135	3145	Lương Quốc Việt	Nam	05/06/1969	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	8,50	17,50	
136	3146	Lưu Thị Vinh	Nữ	06/07/1989	Hà Tĩnh	Quản trị kinh doanh	83,00	9,00	8,50	17,50	
137	3148	Đỗ Minh An	Nam	08/01/1986	Hải Phòng	Kỹ thuật viễn thông	86,00	6,50	5,25	11,75	
138	3149	Nguyễn Quý Tuấn Anh	Nam	08/11/1993	Thái Bình	Kỹ thuật viễn thông	80,00	8,50	5,25	13,75	
139	3152	Trịnh Mạnh Linh	Nam	28/11/1986	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	79,00	7,00	5,00	12,00	
140	3153	An Vũ Thắng	Nam	07/03/1980	Bắc Giang	Kỹ thuật viễn thông	78,00	7,50	5,00	12,50	
141	3156	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	06/10/1993	Hà Nội	Tổ chức và QL vận tải	73,00	9,00	9,00	18,00	
142	3157	Nguyễn Đức Hoàn	Nam	18/09/1983	Bắc Giang	Tổ chức và QL vận tải	72,00	9,00	8,50	17,50	
143	3160	Vũ Nguyễn Thu Hương	Nữ	20/08/1993	Hải Phòng	Tổ chức và QL vận tải	74,00	9,00	9,00	18,00	
144	3161	Vũ Quý Kiên	Nam	28/10/1980	Hà Nam	Tổ chức và QL vận tải	62,00	9,00	6,50	15,50	
145	3162	Nguyễn Danh Quyền	Nam	12/04/1991	Bắc Giang	Tổ chức và QL vận tải	62,00	9,00	7,50	16,50	
146	3163	Mai Thái Thanh	Nam	17/09/1991	Yên Bái	Tổ chức và QL vận tải	75,00	9,00	7,50	16,50	
147	3164	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ	11/02/1993	Thái Bình	Tổ chức và QL vận tải	67,00	8,50	6,50	15,00	
148	3165	Vũ Văn Bắc	Nam	26/08/1990	Bắc Ninh	Công nghệ thông tin	78,00	7,00	7,25	14,25	
149	3166	Trương Minh Đức	Nam	28/01/1985	Hà Nam	Công nghệ thông tin	75,00	8,00	7,00	15,00	
150	3167	Nguyễn Huy Dũng	Nam	22/08/1990	Bắc Ninh	Công nghệ thông tin	68,00	7,50	5,75	13,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
151	3168	Bùi Thị Thu Hà	Nữ	22/09/1993	Thái Bình	Công nghệ thông tin	63,00	7,50	5,25	12,75	
152	3170	Phùng Văn Huy	Nam	10/08/1985	Vĩnh Phúc	Công nghệ thông tin	65,00	6,50	5,25	11,75	
153	3172	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	10/12/1989	Thanh Hoá	Công nghệ thông tin	82,00	7,00	6,50	13,50	
154	3173	Hoàng Ngọc Tân	Nam	18/04/1991	Hà Nội	Công nghệ thông tin	71,00	7,50	6,50	14,00	
155	3174	Nguyễn Đức Thắng	Nam	14/09/1986	Hà Nội	Công nghệ thông tin	80,00	7,50	6,75	14,25	
156	3175	Lê Khánh Toàn	Nam	19/10/1990	Nam Định	Công nghệ thông tin	89,00	7,50	6,50	14,00	
157	3176	Mai Công Tú	Nam	16/02/1991	Quảng Ninh	Công nghệ thông tin	67,00	7,00	6,50	13,50	
158	3177	Nguyễn Minh Tú	Nam	27/12/1990	Hà Nội	Công nghệ thông tin	75,00	6,00	6,25	12,25	
159	3178	Cao Huy Tuấn	Nam	14/10/1990	Hoà Bình	Công nghệ thông tin	79,00	7,00	6,00	13,00	
160	3179	Dương Anh Tuấn	Nam	15/02/1991	Hà Nội	Công nghệ thông tin	83,00	7,00	5,75	12,75	
161	3180	Phạm Anh Tuấn	Nam	14/02/1980	Thái Bình	Công nghệ thông tin	80,00	5,50	6,50	12,00	
162	3181	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	28/08/1984	Nam Định	Công nghệ thông tin	63,00	5,50	6,00	11,50	
163	3182	Trần Nguyên An	Nam	31/07/1992	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	6,50	8,50	15,00	
164	3183	Bùi Duy Anh	Nam	14/11/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	66,00	7,00	8,50	15,50	
165	3185	Đoàn Tuấn Anh	Nam	11/04/1991	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	69,00	6,50	8,25	14,75	
166	3186	Hàn Công ánh	Nam	10/03/1989	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	67,00	7,00	7,25	14,25	
167	3187	Hoa Tú Anh	Nam	04/12/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	89,00	7,50	8,00	15,50	
168	3190	Trần Tuấn Anh	Nam	10/05/1981	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	62,00	7,50	8,75	16,25	
169	3191	Nguyễn Văn Biên	Nam	06/07/1982	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	68,00	7,00	9,00	16,00	
170	3192	Đặng Quang Chiến	Nam	24/02/1991	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	63,00	7,00	8,75	15,75	
171	3193	Nguyễn Đức Chinh	Nam	16/10/1983	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	70,00	6,00	8,25	14,25	
172	3194	Phan Văn Chương	Nam	19/03/1990	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	93,00	8,50	7,75	16,25	
173	3196	Nguyễn Chí Công	Nam	28/04/1991	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	64,00	7,00	9,00	16,00	
174	3197	Lê Văn Đại	Nam	15/10/1988	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	66,00	7,00	8,50	15,50	
175	3198	Trần Ngọc Đại	Nam	02/09/1988	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	64,00	8,00	9,00	17,00	
176	3199	Nguyễn Đức Đảm	Nam	01/05/1989	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	8,00	9,00	17,00	
177	3200	Trần Nguyên Đán	Nam	11/06/1978	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	73,00	8,00	8,00	16,00	
178	3201	Nguyễn Thành Đạt	Nam	09/10/1989	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	7,00	8,50	15,50	
179	3202	Nguyễn Văn Doanh	Nam	25/04/1978	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	8,50	8,00	16,50	
180	3203	Nguyễn Trọng Đức	Nam	12/08/1974	Nam Điịnh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	81,00	8,00	8,50	16,50	
181	3204	Tạ Hoàng Đức	Nam	11/10/1975	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	68,00	6,50	9,00	15,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
182	3205	Lưu Anh Dũng	Nam	06/11/1976	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	87,00	6,50	9,00	15,50	
183	3206	Nguyễn Quý Dũng	Nam	04/11/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	60,00	7,50	8,50	16,00	
184	3208	Phan Thành Dương	Nam	18/06/1977	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	59,00	6,50	9,00	15,50	
185	3211	Nguyễn Trường Giang	Nam	16/11/1985	Hoà Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	70,00	9,00	9,00	18,00	
186	3212	Trương Việt Hà	Nam	02/09/1985	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	8,00	8,00	16,00	
187	3213	Đào Thanh Hải	Nam	19/09/1983	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	8,00	9,50	17,50	
188	3214	Lê Đức Hải	Nam	01/12/1973	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	83,00	7,50	9,00	16,50	
189	3215	Lê Thanh Hải	Nam	11/03/1969	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	79,00	5,00	7,50	12,50	
190	3216	Lê Trung Hải	Nam	19/12/1983	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	9,00	10,00	19,00	ƯT: NN+10; CC+1
191	3217	Ngô Hồng Hải	Nam	11/04/1986	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	7,00	10,00	17,00	
192	3218	Nguyễn Đức Nam Hải	Nam	18/03/1985	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	61,00	9,00	7,75	16,75	
193	3219	Phạm Thanh Hải	Nam	02/09/1979	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	7,50	7,75	15,25	ƯT: NN+10; CC+1
194	3220	Phạm Văn Hải	Nam	10/10/1985	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	61,00	8,50	8,75	17,25	
195	3221	Thẩm Thanh Hải	Nam	08/01/1985	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	100,00	8,00	10,00	18,00	ƯT: NN+9; CC+1
196	3224	Vũ Đại Hải	Nam	29/04/1979	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	81,00	9,50	8,50	18,00	
197	3225	Đặng Xuân Hiền	Nam	19/02/1988	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	9,50	8,75	18,25	
198	3226	Nguyễn Văn Hiền	Nam	28/10/1973	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	9,00	8,50	17,50	
199	3227	Trần Quang Hiển	Nam	14/11/1993	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	70,00	7,00	8,50	15,50	
200	3229	Lê Văn Hiệp	Nam	05/12/1992	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	88,00	9,50	9,00	18,50	
201	3230	Ngô Văn Hiệp	Nam	02/11/1991	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	8,50	9,00	17,50	
202	3231	Trần Xuân Hiếu	Nam	10/05/1991	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	82,00	8,00	9,00	17,00	
203	3232	Nguyễn Ngọc Hòa	Nam	16/12/1973	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	8,00	9,00	17,00	
204	3233	Trần Công Hòa	Nam	11/10/1981	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	68,00	9,00	7,50	16,50	
205	3234	Đỗ Huy Hoàng	Nam	05/05/1987	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	9,00	9,00	18,00	ƯT: NN+10; CC+1
206	3235	Nguyễn Xuân Hoàng	Nam	02/10/1985	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	74,00	9,00	8,00	17,00	
207	3236	Nguyễn Văn Hợi	Nam	18/06/1983	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	6,50	7,50	14,00	
208	3237	Đặng Tiến Hùng	Nam	15/04/1990	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	71,00	9,00	7,00	16,00	
209	3238	Lê Việt Hùng	Nam	28/06/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	74,00	8,00	8,00	16,00	
210	3239	Nguyễn Anh Hưng	Nam	27/03/1983	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	68,00	7,50	8,00	15,50	
211	3240	Nguyễn Đình Hùng	Nam	31/05/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	7,00	8,00	15,00	
212	3241	Chu Hồng Huy	Nam	24/09/1990	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	74,00	9,00	8,00	17,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
213	3242	Vũ Quang Huy	Nam	17/01/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	84,00	7,50	8,00	15,50	
214	3243	Nguyễn Văn Huyến	Nam	20/10/1976	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	72,00	6,00	8,00	14,00	
215	3244	Trần Đình Kha	Nam	05/06/1987	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	90,00	7,50	8,50	16,00	
216	3246	Nguyễn Xuân Khiêm	Nam	19/03/1978	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	8,50	9,50	18,00	
217	3247	Đỗ Trung Kiên	Nam	20/08/1984	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	9,00	8,50	17,50	
218	3248	Nguyễn Đoàn Lâm	Nam	26/03/1987	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	83,00	8,50	9,25	17,75	ƯT: NN+10; CC+1
219	3249	Trịnh Tiến Lâm	Nam	20/04/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	8,50	8,25	16,75	
220	3250	Tạ Hồng Lân	Nam	18/03/1986	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	9,00	8,25	17,25	
221	3251	Nguyễn Thanh Lịch	Nam	16/11/1990	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	88,00	9,00	9,25	18,25	
222	3252	Chu Đức Liêm	Nam	04/01/1990	Lạng Sơn	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	9,00	9,25	18,25	
223	3253	Hoàng Ngọc Linh	Nam	10/06/1992	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	7,50	9,25	16,75	
224	3254	Mai Đình Lộc	Nam	28/04/1965	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	7,50	9,00	16,50	
225	3255	Nguyễn Văn Lợi	Nam	10/10/1992	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	87,00	9,00	10,00	19,00	
226	3256	Ngô Hồng Long	Nam	23/08/1986	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	87,00	8,00	8,00	16,00	
227	3257	Nguyễn Phi Long	Nam	25/08/1983	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	71,00	9,00	8,50	17,50	
228	3258	Phùng Văn Long	Nam	08/01/1988	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	71,00	8,00	10,00	18,00	
229	3260	Nguyễn Lê Minh	Nam	03/05/1983	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	7,00	9,00	16,00	
230	3261	Vũ Tuấn Minh	Nam	18/12/1978	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	69,00	9,50	8,50	18,00	
231	3262	Hoàng Gia Nam	Nam	04/06/1979	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	83,00	9,50	7,50	17,00	
232	3263	Nguyễn Đình Nam	Nam	23/07/1978	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	68,00	9,50	8,00	17,50	
233	3264	Nguyễn Tiến Nhã	Nam	11/05/1979	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	81,00	9,00	8,50	17,50	
234	3265	Doãn Trọng Nôi	Nam	11/06/1976	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	82,00	9,50	9,00	18,50	
235	3267	Đỗ Hồng Phong	Nam	17/11/1989	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	83,00	9,00	8,50	17,50	
236	3269	Phạm Văn Phong	Nam	22/10/1985	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	79,00	9,00	8,50	17,50	
237	3270	Hồ Viết Phúc	Nam	07/07/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	76,00	9,00	8,50	17,50	
238	3271	Phùng Văn Phúc	Nam	08/10/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	81,00	9,00	8,50	17,50	
239	3272	Đặng Hồng Quân	Nam	30/07/1981	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	9,00	8,25	17,25	
240	3273	Trần Hồng Quân	Nam	31/07/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	9,00	8,25	17,25	
241	3274	Đoàn Hồng Quang	Nam	05/07/1992	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	8,50	8,50	17,00	
242	3275	Phạm Ngọc Quang	Nam	26/11/1984	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	87,00	8,00	9,75	17,75	ƯT: NN+10; CC+1
243	3276	Nguyễn Hữu Quý	Nam	18/01/1991	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	9,00	8,75	17,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
244	3277	Dương Văn Quyền	Nam	22/10/1992	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	84,00	9,00	8,75	17,75	
245	3278	Nguyễn Thái Sơn	Nam	24/12/1986	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	9,00	8,50	17,50	
246	3279	Phạm Thanh Sơn	Nam	03/08/1992	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	76,00	8,00	7,75	15,75	
247	3280	Bùi Đức Tâm	Nam	23/10/1985	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	70,00	8,00	8,50	16,50	
248	3281	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	12/04/1978	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	77,00	7,50	8,50	16,00	
249	3282	Hà Học Thắng	Nam	28/11/1988	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	70,00	9,50	8,50	18,00	
250	3283	Nguyễn Hữu Thanh	Nam	20/06/1988	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	82,00	9,50	8,50	18,00	
251	3284	Vũ Trung Thành	Nam	24/09/1990	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	80,00	9,50	8,25	17,75	
252	3285	Nguyễn Huy Thảo	Nam	24/02/1985	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	76,00	8,00	7,25	15,25	
253	3286	Đỗ Minh Thiện	Nam	03/07/1978	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	71,00	9,00	7,50	16,50	
254	3287	Nguyễn Hữu Thọ	Nam	08/08/1984	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	83,00	8,50	8,00	16,50	
255	3288	Nguyễn Như Thọ	Nam	08/06/1990	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	80,00	6,50	8,00	14,50	
256	3289	Vũ Thế Thuần	Nam	31/05/1988	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	69,00	6,50	6,75	13,25	
257	3291	Trần Niềm Thương	Nam	24/08/1981	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	81,00	6,00	7,50	13,50	
258	3293	Doãn Văn Toàn	Nam	04/05/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	77,00	5,00	7,75	12,75	
259	3294	Nguyễn Anh Trọng	Nam	19/09/1989	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	6,00	7,25	13,25	
260	3295	Phạm Thành Trung	Nam	27/12/1985	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	81,00	8,00	7,50	15,50	
261	3296	Nguyễn Mạnh Trường	Nam	29/03/1984	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	95,00	8,00	7,00	15,00	ƯT: NN+10; CC+1
262	3297	Tạ Tuấn Tú	Nam	18/03/1987	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	8,50	6,00	14,50	
263	3299	Hồ Xuân Tuấn	Nam	01/04/1989	Hoà Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	83,00	5,50	5,50	11,00	
264	3301	Phan Anh Tuấn	Nam	12/05/1981	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	6,50	6,00	12,50	
265	3304	Đào Thanh Tùng	Nam	20/03/1985	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	72,00	8,00	6,00	14,00	
266	3305	Nguyễn Đình Tùng	Nam	10/01/1990	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	75,00	6,00	5,75	11,75	
267	3306	Phạm Thanh Tùng	Nam	04/12/1981	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	85,00	5,50	5,00	10,50	
268	3307	Nguyễn Thành Tưởng	Nam	22/04/1985	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	79,00	8,00	5,50	13,50	
269	3308	Ngô Chí Vi	Nam	15/04/1992	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	84,00	5,50	5,75	11,25	
270	3309	Bùi Khắc Vượng	Nam	10/10/1990	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	86,00	6,50	5,75	12,25	
271	3310	Võ Ngọc Vương	Nam	12/11/1983	Phú Yên	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	79,00	7,00	5,50	12,50	
272	3311	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	26/12/1991	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	7,25	14,75	
273	3312	Đào Văn Bắc	Nam	07/04/1977	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	6,50	15,00	
274	3313	Lê Sỹ Bảy	Nam	20/11/1976	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	8,25	16,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
275	3314	Phạm Thanh Bình	Nam	07/11/1982	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	6,25	14,75	
276	3315	Nguyễn Trung Chính	Nam	13/01/1988	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	6,75	15,75	
277	3316	Vũ Khánh Chung	Nam	08/08/1983	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	6,75	14,75	
278	3317	Trần Ngọc Công	Nam	11/12/1987	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	6,75	15,25	
279	3318	Lê Khắc Cường	Nam	02/11/1977	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	7,50	15,00	
280	3319	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	19/11/1980	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	8,75	16,25	
281	3321	Nguyễn Thuý Đạt	Nữ	23/02/1992	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,50	15,50	
282	3322	Hoàng Ngọc Định	Nam	28/07/1978	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	8,25	17,25	ƯT: CC+1
283	3323	Bùi Quang Đức	Nam	20/01/1992	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	7,50	16,00	
284	3324	Nguyễn Minh Đức	Nam	01/09/1983	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	7,00	16,00	
285	3325	Nguyễn Văn Đức	Nam	18/11/1983	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	8,00	17,00	ƯT: CC+1
286	3326	Trần Ngọc Đức	Nam	13/11/1978	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	7,25	14,75	ƯT: CC+1
287	3327	Trần Anh Dũng	Nam	20/12/1989	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	7,25	15,75	ƯT: CC+1
288	3328	Nguyễn Đình Dương	Nam	22/12/1980	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	6,25	15,25	
289	3329	Đỗ Hoàng Giang	Nam	07/08/1976	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,25	16,25	ƯT: CC+1
290	3330	Trần Xuân Hiện	Nam	10/10/1974	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	8,00	15,50	ƯT: CC+1
291	3331	Nguyễn Văn Hoàn	Nam	20/05/1987	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	6,50	15,50	
292	3332	Đinh Tuấn Hưng	Nam	02/10/1977	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,50	16,50	ƯT: CC+1
293	3333	Nguyễn Duy Hưng	Nam	25/07/1979	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,25	15,25	
294	3334	Lưu Ngọc Khánh	Nam	23/12/1992	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,25	15,25	
295	3335	Đặng Xuân Khiêm	Nam	05/09/1990	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	6,00	6,75	12,75	
296	3336	Hà Trọng Khoa	Nam	12/12/1972	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,25	15,25	
297	3337	Cao Tiền Khởi	Nam	04/08/1975	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,00	8,00	15,00	ƯT: CC+1
298	3338	Đào Thị Thanh Liễu	Nữ	05/10/1982	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	10,00	19,00	ƯT: CC+1
299	3339	Nguyễn Văn Lợi	Nam	20/01/1982	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	9,00	17,50	
300	3340	Nguyễn Bảo Long	Nam	25/01/1980	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,75	15,75	ƯT: CC+1
301	3341	Nguyễn Trọng Long	Nam	28/06/1986	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	6,75	15,75	
302	3342	Bùi Văn Lưu	Nam	08/05/1980	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	7,75	16,75	ƯT: CC+1
303	3343	Hà Xuân Mậu	Nam	16/03/1977	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,75	15,75	ƯT: CC+1
304	3344	Trịnh Quang Minh	Nam	19/11/1983	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	6,50	15,50	
305	3345	Lê Ngọc Nam	Nam	14/06/1981	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	5,00	6,75	11,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
306	3346	Nguyễn Duy Nam	Nam	21/12/1980	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,75	15,75	ƯT: CC+1
307	3348	Đỗ Sinh Nhật	Nam	29/07/1983	Lâm Đồng	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	8,25	17,25	ƯT: CC+1
308	3349	Đoàn Văn Phong	Nam	17/10/1984	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	8,25	17,25	ƯT: CC+1
309	3350	Đặng Văn Phương	Nam	01/06/1976	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,25	16,25	ƯT: CC+1
310	3351	Vũ Hồng Quân	Nam	22/08/1982	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	7,25	15,75	
311	3352	Trần Xuân Quang	Nam	05/02/1982	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	8,25	16,75	ƯT: CC+1
312	3353	Trần Văn Sĩ	Nam	10/05/1979	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	8,25	15,75	ƯT: CC+1
313	3354	Lê Duy Sơn	Nam	18/10/1982	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	7,75	15,75	
314	3355	Hoàng Ngọc Tài	Nam	15/04/1982	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	8,25	17,25	ƯT: CC+1
315	3356	Nguyễn Minh Tân	Nam	07/11/1988	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	8,00	16,50	ƯT: CC+1
316	3357	Phạm Hùng Thái	Nam	25/11/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	7,00	14,50	
317	3358	Bùi Mạnh Thắng	Nam	18/03/1977	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	8,00	15,50	ƯT: CC+1
318	3359	Nguyễn Đình Thăng	Nam	08/07/1976	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,00	8,00	15,00	ƯT: CC+1
319	3360	Nguyễn Đức Thanh	Nam	17/05/1981	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,00	16,00	ƯT: CC+1
320	3361	Đoàn Văn Thủy	Nam	22/11/1983	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,00	16,00	ƯT: CC+1
321	3362	Lê Hồng Tráng	Nam	13/04/1983	Yến Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	6,75	14,75	
322	3363	Lưu Văn Tránh	Nam	21/03/1984	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,75	16,75	ƯT: CC+1
323	3364	Hoàng Xuân Trường	Nam	12/11/1984	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,00	16,00	ƯT: CC+1
324	3365	Lê Văn Tuân	Nam	01/02/1982	Thanh Hoá	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	6,50	6,75	13,25	
325	3366	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	26/08/1983	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,00	16,00	ƯT: CC+1
326	3367	Nguyễn Quang Tùng	Nam	27/04/1980	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	6,00	7,00	13,00	ƯT: CC+1
327	3368	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	23/09/1983	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,00	8,50	15,50	ƯT: CC+1
328	3369	Trần Thanh Tùng	Nam	21/04/1983	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	9,50	17,00	ƯT: CC+1
329	3209	Vũ Ngọc Duy	Nam	21/11/1989	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	51,00	5,50	8,00	13,50	
330	3222	Trần Vũ Hải	Nam	19/11/1987	Hà Nội	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	85,00	9,00	9,75	18,75	
331	3228	Trần Thị Hiền	Nữ	03/06/1991	Hà Nội	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	88,00	7,50	9,00	16,50	
332	3298	Đào Anh Tuấn	Nam	14/11/1982	Hà Nội	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	78,00	5,00	5,50	10,50	
333	3347	Phạm Văn Nhân	Nam	08/03/1981	Thái Bình	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	MT	7,00	7,25	14,25	
II. TẠI CƠ SỞ II:											
334	80004	Lê Xuân Bắc	Nam	25/08/1975		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	61,00	5,00	5,00	10,00	
335	80008	Bùi Xuân Công	Nam	19/04/1981		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	69,00	6,00	6,00	12,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
336	80012	Trịnh Việt Dũng	Nam	18/09/1984		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	66,00	6,00	6,00	12,00	
337	80016	Lê Tiến Đạt	Nam	24/04/1991		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	77,00	8,00	5,00	13,00	
338	80017	Nguyễn Văn Đoàn	Nam	10/11/1982		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	6,50	5,00	11,50	
339	80018	Nguyễn Việt Đức	Nam	06/08/1990		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	76,00	6,00	7,25	13,25	
340	80019	Trần Trung Đức	Nam	25/12/1991		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	6,50	6,75	13,25	
341	80021	Mai Ngọc Hải	Nam	15/08/1976		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	69,00	5,00	5,25	10,25	
342	80024	Hồ Huy Hoàng	Nam	22/12/1979		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	79,00	6,50	7,25	13,75	
343	80025	Nguyễn Tuấn Hoàng	Nam	08/09/1981		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	76,00	7,00	5,00	12,00	
344	80026	Thái Việt Hồng	Nam	24/02/1979		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	72,00	6,50	5,50	12,00	
345	80027	Vũ Ngọc Huấn	Nam	07/02/1989		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	71,00	6,50	5,75	12,25	
346	80028	Nguyễn Quốc Huy	Nam	20/09/1991		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	69,00	6,50	8,25	14,75	
347	80029	Nguyễn Huy	Nam	14/04/1983		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	63,00	8,50	6,00	14,50	
348	80031	Trần Thanh Hùng	Nam	06/11/1987		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	60,00	6,00	9,50	15,50	
349	80034	Lê Trần Hưởng	Nam	28/11/1989		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	63,00	9,00	10,00	19,00	
350	80035	Huỳnh Phúc Khánh	Nam	19/08/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	9,00	8,50	17,50	
351	80037	Trần Duy Khoa	Nam	26/12/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	8,50	16,00	
352	80038	Huỳnh Anh Khôi	Nam	26/05/1985		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	60,00	9,00	10,00	19,00	
353	80040	Nguyễn Hồng Lâm	Nam	22/09/1986		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	56,00	9,00	7,50	16,50	
354	80044	Phùng Châu Lợi	Nam	16/12/1991		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	55,00	6,50	9,25	15,75	
355	80046	Nguyễn Duy Minh	Nam	16/09/1991		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	7,50	7,00	14,50	
356	80047	Nguyễn Ngọc Nam	Nam	20/07/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,00	8,50	16,50	
357	80049	Nguyễn Ngọc Nghĩa	Nam	07/04/1978		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	80,00	6,00	8,00	14,00	
358	80050	Nguyễn Bảo Ngọc	Nam	31/10/1980		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	68,00	6,00	7,50	13,50	
359	80051	Hồ Nhựt Tấn Phát	Nam	19/03/1988		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	78,00	6,00	8,50	14,50	
360	80052	Nguyễn Thanh Phong	Nam	03/11/1970		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	79,00	6,00	9,00	15,00	
361	80053	Đỗ Hàn Phong	Nam	08/09/1978		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	92,00	9,00	9,50	18,50	
362	80054	Nguyễn Minh Phụng	Nam	05/04/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	MT	8,50	8,00	16,50	
363	80056	Nguyễn Xuân Quang	Nam	06/10/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	90,00	9,50	9,00	18,50	
364	80059	Ngô Lê Ngọc Thành	Nam	30/08/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	88,00	8,00	8,50	16,50	
365	80060	Lê Văn Thắng	Nam	01/11/1988		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	80,00	7,00	8,00	15,00	
366	80062	Lê Thanh Thoại	Nam	12/06/1989		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	65,00	5,50	6,50	12,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
367	80065	Lê Quốc Tiến	Nam	24/07/1990		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	91,00	9,00	7,00	16,00	
368	80066	Trần Trọng Tiến	Nam	03/02/1989		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	52,00	9,00	7,75	16,75	
369	80067	Lê Thị Anh Trà	Nữ	20/07/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	84,00	8,50	7,50	16,00	
370	80072	Nguyễn Trí Trung	Nam	13/08/1986		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	91,00	8,50	7,75	16,25	
371	80073	Hoàng Duy Trung	Nam	06/07/1986		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	55,00	9,00	7,25	16,25	
372	80076	Vũ Bách Tuấn	Nam	13/11/1982		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	61,00	9,00	7,50	16,50	
373	80078	Diệp Anh Tuấn	Nam	28/12/1980		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	67,00	7,00	6,50	13,50	
374	80079	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	30/03/1986		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	71,00	6,00	5,00	11,00	
375	80080	Hà Thanh Tùng	Nam	25/08/1988		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	59,00	8,00	7,00	15,00	
376	80081	Nguyễn Trúc Viên	Nữ	11/08/1992		Kỹ thuật xây dựng CT giao thông	74,00	6,00	5,00	11,00	
377	80084	Nguyễn Trung Duy	Nam	02/09/1991		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	52,00	6,00	5,00	11,00	
378	80086	Lã Như Hải	Nam	22/07/1990		Công nghệ thông tin	69,00	5,50	6,00	11,50	
379	80087	Nguyễn Văn Hưng	Nam	07/03/1979		Công nghệ thông tin	73,00	5,50	7,50	13,00	
380	80088	Phạm Anh Kiệt	Nam	10/05/1982		Công nghệ thông tin	68,00	6,00	6,00	12,00	
381	80089	Phan Văn Liêm	Nam	1984		Công nghệ thông tin	75,00	6,50	6,50	13,00	
382	80091	Phan Tại Thiện	Nam	25/06/1982		Công nghệ thông tin	69,00	6,00	6,00	12,00	
383	80092	Võ Đức Toàn	Nam	15/04/1978		Công nghệ thông tin	74,00	5,00	6,00	11,00	
384	80093	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	31/07/1976		Công nghệ thông tin	78,00	6,00	6,00	12,00	
385	80095	Nguyễn Hoài Bảo	Nam	02/08/1983		Quản lý xây dựng	65,00	6,50	8,50	15,00	
386	80096	Phạm Đình Bình	Nam	14/08/1993		Quản lý xây dựng	71,00	6,00	9,00	15,00	
387	80097	Đinh Thị Bích	Nữ	07/05/1991		Quản lý xây dựng	78,00	7,00	6,00	13,00	
388	80099	Hoàng Quốc Chính	Nam	26/02/1984		Quản lý xây dựng	66,00	6,50	6,00	12,50	
389	80100	Võ Tấn Công Danh	Nam	24/11/1991		Quản lý xây dựng	71,00	7,50	8,00	15,50	
390	80101	Nguyễn Thị Dung	Nữ	26/01/1991		Quản lý xây dựng	60,00	7,00	5,50	12,50	
391	80102	Đoàn Thị Giới	Nữ	14/11/1992		Quản lý xây dựng	70,00	7,50	8,00	15,50	
392	80103	Trần Văn Hiền	Nam	15/06/1983		Quản lý xây dựng	82,00	6,00	6,00	12,00	
393	80104	Tạ Việt Hùng	Nam	16/03/1984		Quản lý xây dựng	78,00	6,50	9,00	15,50	
394	80105	Nguyễn Thị Cẩm Hương	Nữ	20/11/1992		Quản lý xây dựng	80,00	7,50	9,50	17,00	
395	80106	Nguyễn Viết Khánh	Nam	05/04/1988		Quản lý xây dựng	78,00	7,50	8,00	15,50	
396	80107	Nguyễn Thị Hoàng Linh	Nữ	05/03/1988		Quản lý xây dựng	78,00	7,50	8,00	15,50	
397	80108	Nguyễn Thăng Long	Nam	12/03/1973		Quản lý xây dựng	82,00	5,50	8,50	14,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
398	80110	Hồ Văn Mãi	Nam	18/03/1991		Quản lý xây dựng	81,00	6,00	7,00	13,00	
399	80112	Mai Minh Nhật	Nữ	26/07/1993		Quản lý xây dựng	83,00	8,00	7,00	15,00	
400	80113	Phạm Thị Oanh	Nữ	30/06/1993		Quản lý xây dựng	81,00	7,50	6,50	14,00	
401	80114	Huỳnh Quốc Phong	Nam	08/01/1975		Quản lý xây dựng	71,00	5,00	6,50	11,50	
402	80117	Nguyễn Đình Tâm	Nam	24/01/1985		Quản lý xây dựng	53,00	7,00	5,50	12,50	
403	80118	Nguyễn Phương Thanh	Nữ	31/10/1993		Quản lý xây dựng	56,00	7,00	8,00	15,00	
404	80119	Trần Văn Thà	Nam	20/05/1985		Quản lý xây dựng	50,00	6,50	7,50	14,00	
405	80121	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	24/09/1984		Quản lý xây dựng	55,00	7,50	6,50	14,00	
406	80122	Nguyễn Thị Thanh Thương	Nữ	16/05/1985		Quản lý xây dựng	66,00	7,00	6,50	13,50	
407	80123	Đặng Chánh Tín	Nam	19/10/1993		Quản lý xây dựng	50,00	7,50	5,00	12,50	
408	80124	Trịnh Thị Trang	Nữ	16/01/1991		Quản lý xây dựng	84,00	9,00	7,50	16,50	
409	80125	Phạm Việt Trí	Nam	15/01/1979		Quản lý xây dựng	50,00	6,00	6,00	12,00	
410	80126	Nguyễn Quốc Trung	Nam	26/09/1976		Quản lý xây dựng	85,00	8,00	6,00	14,00	
411	80127	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	29/11/1981		Quản lý xây dựng	59,00	7,00	6,50	13,50	
412	80128	Huỳnh Anh Tuấn	Nam	21/03/1973		Quản lý xây dựng	51,00	6,00	5,00	11,00	
413	80130	Trần Ngọc Tuyến	Nam	26/03/1985		Quản lý xây dựng	50,00	7,00	7,00	14,00	
414	80131	Nguyễn Huỳnh Cẩm Tú	Nữ	29/10/1993		Quản lý xây dựng	57,00	8,00	6,00	14,00	
415	80132	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ	14/08/1978		Quản lý xây dựng	55,00	7,00	7,50	14,50	
416	80134	Nguyễn Quốc Việt	Nam	04/09/1985		Quản lý xây dựng	73,00	6,00	8,50	14,50	
417	80135	Nguyễn Huy Vũ	Nam	12/03/1984		Quản lý xây dựng	53,00	5,50	5,50	11,00	
418	80136	Trần Quốc Vương	Nam	30/05/1983		Quản lý xây dựng	66,00	6,50	5,50	12,00	
419	80138	Nguyễn Minh Hùng	Nam	10/07/1987		Kỹ thuật XDCT DD và công nghiệp	59,00	6,00	5,00	11,00	
420	80142	Dương Khắc Huy	Nam	28/07/1991		Quản trị kinh doanh	58,00	5,50	7,50	13,00	
421	80143	Nguyễn Như Khoa	Nữ	31/01/1981		Quản trị kinh doanh	69,00	6,00	7,00	13,00	
422	80145	Trần Trung Phương Linh	Nam	30/04/1991		Quản trị kinh doanh	69,00	5,50	9,25	14,75	
423	80146	Mai Thị Na	Nữ	20/12/1986		Quản trị kinh doanh	55,00	6,50	8,25	14,75	
424	80147	Trương Văn Nam	Nam	20/09/1991		Quản trị kinh doanh	60,00	8,00	9,00	17,00	
425	80148	Nguyễn Văn Nhậm	Nam	12/09/1976		Quản trị kinh doanh	57,00	5,00	7,50	12,50	
426	80150	Nguyễn Hùng Thái	Nam	14/05/1982		Quản trị kinh doanh	54,00	6,00	8,75	14,75	
427	80151	Đỗ Huỳnh Nhật Thảo	Nữ	13/10/1988		Quản trị kinh doanh	61,00	6,50	8,50	15,00	
428	80152	Lê Thùy Trang	Nữ	28/04/1987		Quản trị kinh doanh	69,00	5,50	8,50	14,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
429	80153	Trần Thị Trang	Nữ	02/03/1993		Quản trị kinh doanh	69,00	6,00	9,00	15,00	
430	80155	Đinh Công Vương	Nam	18/10/1984		Quản trị kinh doanh	61,00	5,00	8,75	13,75	
431	80156	Phạm Thị Kim Yến	Nữ	28/07/1992		Quản trị kinh doanh	74,00	5,00	8,25	13,25	
432	80157	Phan Quốc Bảo	Nam	03/10/1992		Tổ chức và QL vận tải	70,00	5,00	5,50	10,50	
433	80158	Hoàng Văn Dũng	Nam	20/08/1987		Tổ chức và QL vận tải	51,00	5,50	7,00	12,50	
434	80159	Phan Thị Thanh Hoa	Nữ	12/03/1992		Tổ chức và QL vận tải	61,00	6,00	7,00	13,00	
435	80160	Ngô Thế Khang	Nam	20/01/1992		Tổ chức và QL vận tải	54,00	5,00	6,00	11,00	
436	80161	Huỳnh Ngọc Lam Linh	Nữ	10/12/1993		Tổ chức và QL vận tải	67,00	5,00	7,00	12,00	
437	80162	Võ Văn Quý	Nam	05/10/1991		Tổ chức và QL vận tải	50,00	6,00	6,50	12,50	
438	80163	Ngô Trọng Thành	Nam	20/10/1991		Tổ chức và QL vận tải	65,00	5,50	6,50	12,00	
439	80164	Nguyễn Đăng Thuận	Nam	29/09/1987		Tổ chức và QL vận tải	51,00	5,50	6,00	11,50	
440	80165	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	18/01/1986		Tổ chức và QL vận tải	67,00	6,00	5,50	11,50	
441	80167	Trần Thanh Việt	Nam	20/08/1985		Tổ chức và QL vận tải	58,00	5,00	5,00	10,00	

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký, đóng dấu)

PGS.TS. Trần Đắc Sử